

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ II NĂM 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

| Tài sản                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> |             | <b>56 694 918 931</b> | <b>79 967 608 516</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>2 880 000 486</b>  | <b>6 543 520 542</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 2 880 000 486         | 6 543 520 542         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                       |                       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>21 383 002 961</b> | <b>39 535 117 236</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 18 888 390 038        | 38 461 208 379        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             |                       | 306 664 036           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                       |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03        | 2 494 612 923         | 767 244 821           |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>29 674 770 484</b> | <b>28 947 061 475</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 29 674 770 484        | 28 947 061 475        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2 757 145 000</b>  | <b>4 941 909 263</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 154        | V.05        |                       |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 2 757 145 000         | 4 941 909 263         |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> |             | <b>78 572 818 291</b> | <b>47 851 904 161</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>31 702 442 846</b> |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             | 31 702 442 846        |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | V.06        |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | V.07        |                       |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>45 073 295 445</b> | <b>46 054 824 161</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                    | 221        | V.08        | 27 929 035 639        | 29 104 439 515        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 45 707 560 722        | 45 513 182 234        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (17,778,525,083)      | (16,408,742,719)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                              | 224        | V.09        |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             |                       |                       |
| 3. TSCĐ vô hình                                     | 227        | V.10        | 8 608 202 000         | 8 608 202 000         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 8 608 202 000         | 8 608 202 000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             |                       |                       |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>8 536 057 806</b>  | <b>8 342 182 646</b>  |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             |                       |                       |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>1 797 080 000</b>  | <b>1 797 080 000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 1 797 080 000         | 1 797 080 000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                 | 259        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        |                       |                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        |                       |                       |



| Tài sản                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                            | <b>270</b> |             | <b>135 267 737 222</b> | <b>127 819 512 677</b> |
| Nguồn vốn                                           |            |             |                        |                        |
| <b>A. Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> |             | <b>70 511 462 370</b>  | <b>66 696 481 395</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>67 495 162 181</b>  | <b>62 805 181 206</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 41 757 686 890         | 42 421 946 025         |
| - Vay ngắn hạn                                      | 311A       |             | 41 757 686 890         | 42 421 946 025         |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                            | 311B       |             |                        |                        |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 13 915 501 685         | 13 234 551 994         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             |                        | 59 231 515             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | V.16        | 1 235 668 430          | 2 561 776 309          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             |                        | 1 304 421 250          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 9 824 278 761          | 2 698 142 172          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 279 569 118            | 412 753 589            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 482 457 297            | 112 358 352            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>3 016 300 189</b>   | <b>3 891 300 189</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 3 016 300 189          | 3 891 300 189          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại                           | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             |                        |                        |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>400</b> |             | <b>64 756 274 852</b>  | <b>61 123 031 282</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>64 756 274 852</b>  | <b>61 123 031 282</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 26 399 600 000         | 26 399 600 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 19 363 666 700         | 19 363 666 700         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | 4 662 862              | 4 662 862              |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 9 405 526 716          | 7 941 867 667          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1 623 914 059          | 1 279 739 323          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 7 958 904 515          | 6 133 494 730          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                          | <b>440</b> |             | <b>135 267 737 222</b> | <b>127 819 512 677</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>      |            |             |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                               | N01        |             |                        |                        |
| 2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công                  | N02        |             |                        |                        |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược       | N03        |             |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                              | N04        |             | (23,900,864)           | (23,900,864)           |
| 5. Ngoại tệ các loại                                | N05        |             |                        |                        |
| 6. Dự toán kinh phí sự nghiệp                       | N06        |             |                        |                        |

TP. Long Xuyên, ngày 20 tháng 08 năm 2013

KT LẬP BIỂU

*Trần Nguyễn Minh Hiền*

Trần Nguyễn Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thái Minh Trang*

Lê Thái Minh Trang



Đs. Nguyễn Văn Kha



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2013

DVT: Đồng

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2013     |                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                  |       |             | Kỳ này         | Kỳ trước       | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu BH và CCDV                                          | 01    | VI.25       | 62 609 143 627 | 46 362 540 401 | 114 247 532 151                    | 96 323 710 308 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)                   | 02    | VI.26       | 1 288 810 349  | 819 593 730    | 1 377 013 338                      | 1 303 808 926  |
| 3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10 = 01 - 02)                  | 10    | VI.27       | 61 320 333 278 | 45 542 946 671 | 112 870 518 813                    | 95 019 901 382 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                              | 11    | VI.28       | 37 987 870 275 | 27 780 920 857 | 70 449 608 916                     | 59 305 885 080 |
| 5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV (20 = 10 - 11)                       | 20    |             | 23 332 463 003 | 17 762 025 814 | 42 420 909 897                     | 35 714 016 302 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VI.29       | 176 153 146    | 92 958 520     | 190 687 459                        | 169 301 570    |
| 7. Chi phí tài chính                                             | 22    | VI.30       | 1 381 359 511  | 2 028 548 284  | 2 685 482 382                      | 3 830 001 039  |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                     | 23    |             | 1 357 165 144  | 1 897 247 675  | 2 612 425 683                      | 3 675 444 666  |
| 8. Chi phí bán hàng                                              | 24    |             | 16 783 804 277 | 10 837 546 230 | 29 245 805 534                     | 23 763 556 284 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 25    |             | 1 969 369 542  | 2 387 377 877  | 3 823 644 601                      | 5 524 442 861  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | 3 374 082 819  | 2 601 511 943  | 6 856 664 839                      | 2 765 317 688  |
| 11. Thu nhập khác                                                | 31    |             | 99 698 499     | 79 251 544     | 123 599 074                        | 117 949 873    |
| 12. Chi phí khác                                                 | 32    |             |                |                |                                    |                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                | 40    |             | 99 698 499     | 79 251 544     | 123 599 074                        | 117 949 873    |
| 14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50 = 30 + 40)                  | 50    |             | 3 473 781 318  | 2 680 763 487  | 6 980 263 913                      | 2 883 267 561  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | VI.31       | 879 761 429    | 413 716 929    | 1 557 716 398                      | 444 969 099    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    | VI.32       |                |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)                       | 60    |             | 2 594 019 889  | 2 267 046 558  | 5 422 547 515                      | 2 438 298 462  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |             |                |                |                                    |                |

TP.Long Xuyên, ngày 20 tháng 08 năm 2013

KT. LẬP BIỂU

Trần Nguyễn Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thái Minh Trang

GIÁM ĐỐC



Ds. Nguyễn Văn Kha



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                           |           |               | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |               |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        |               | 48 288 443 318                     | 57 847 461 085         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 02        |               | (36,014,270,997)                   | (37,539,987,135)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        |               | (8,804,380,151)                    | (8,791,335,908)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                   | 04        |               | (2,650,193,930)                    | (3,764,988,399)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 05        |               | (2,746,787,996)                    | (31,252,170)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |               | 23 337 949 757                     | 12 176 346 457         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |               | (22,385,871,268)                   | (27,530,632,585)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |               | <b>(975,111,267)</b>               | <b>(7,634,388,655)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |               |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác              | 21        |               | (228,385,160)                      | (577,901,722)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22        |               |                                    |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |               |                                    |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |               |                                    |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |               |                                    |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |               |                                    |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |               | 171 422 680                        | 155 624 300            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |               | <b>(56,962,480)</b>                | <b>(422,277,422)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |               |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |               |                                    |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |               |                                    |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                   | 33        |               | 41 727 776 716                     | 45 313 149 528         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34        |               | (43,016,630,025)                   | (40,160,210,482)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                         | 35        |               |                                    |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |               | (1,342,593,000)                    | (2,800,000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |               | <b>(2,631,446,309)</b>             | <b>5,150,139,046</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50= 20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |               | <b>(3,663,520,056)</b>             | <b>(2,906,527,031)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> |               | <b>6 543 520 542</b>               | <b>3 670 003 613</b>   |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |               |                                    |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50+60+61)</b>                  | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>2 880 000 486</b>               | <b>763 476 582</b>     |

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP Long Xuyên, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Trần Nguyễn Minh Hiền

Lê Thái Minh Trang

GIÁM ĐỐC  
  
Ds. Nguyễn Văn Kha



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý II năm 2013

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 ngày 29 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh An Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 26.399.600.000 VND bao gồm 2.639.960 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh An Giang thay đổi lần 9 ngày 02 tháng 08 năm 2013, Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Bán buôn thực phẩm.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- In ấn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất tinh dầu từ thảo dược.

##### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

##### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

##### 2- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính hiện hành.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán, không có hàng tồn kho nào có giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)  
Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Các phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;



- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hoá đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hoá, dịch vụ đã được cung cấp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với hàng sản xuất kể từ năm 2005, cụ thể các ưu đãi như sau:

- Thuế suất TNDN 20%, được áp dụng trong 10 năm.
- Miễn thuế TNDN 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo.

Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với dự án đầu tư mở rộng kể từ năm 2009, cụ thể ưu đãi như sau:

- Miễn thuế TNDN 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo.
- Miễn tiền thuê đất 07 năm, kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

Thuế suất thuế TNDN 25% đối với hoạt động mua bán thuốc tân dược và kinh doanh khác.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>01 - Tiền</b>     | Kỳ này               | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt           | 1 349 338 178        | 913 848 129          |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1 530 662 308        | 5 629 672 413        |
| - Tiền đang chuyển   |                      |                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>2 880 000 486</b> | <b>6 543 520 542</b> |

| <b>02 – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | Kỳ này | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|--------|------------|
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                     |        |            |
| Đầu tư ngắn hạn khác                            |        |            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn               |        |            |
| <b>Cộng</b>                                     |        |            |

| <b>03 – Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b> | Kỳ này               | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                    |                      |                    |
| - Phải thu về cổ tức và LN được chia         |                      |                    |
| - Phải thu người lao động                    |                      |                    |
| - Phải thu khác                              | 2 494 612 923        | 767 244 821        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2 494 612 923</b> | <b>767 244 821</b> |



**04 – Hàng tồn kho**

|                                  | Kỳ này                | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi đường         |                       |                       |
| - Nguyên liệu vật liệu           | 16 610 909 617        | 11 308 690 925        |
| - Công cụ , dụng cụ              |                       |                       |
| - Chi phí sản xuất, KD dở dang   | 4 875 135 459         | 2 779 336 872         |
| - Thành phẩm                     | 6 434 807 901         | 9 558 334 395         |
| - Hàng hoá                       | 1 231 346 014         | 5 300 699 283         |
| - Hàng gửi đi bán                | 522 571 493           |                       |
| - Hàng hoá kho bảo thuế          |                       |                       |
| - Hàng hoá bất động sản          |                       |                       |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>29 674 770 484</b> | <b>28 947 061 475</b> |

• Giá trị ghi sổ của hàng hoá tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

• Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**05 – Thuế và các khoản thu Nhà nước**

|                                       | Kỳ này | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------|------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa |        |            |
| - .....                               |        |            |
| - Các khoản phải thu nhà nước         |        |            |
| <b>Cộng</b>                           |        |            |

**06 – Phải thu dài hạn nội bộ**

|                                | Kỳ này | Số đầu năm |
|--------------------------------|--------|------------|
| - Cho vay dài hạn nội bộ       |        |            |
| - .....                        |        |            |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác |        |            |
| <b>Cộng</b>                    |        |            |

**07 – Phải thu dài hạn khác**

|                               | Kỳ này | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------|------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn     |        |            |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác |        |            |
| - Cho vay không có lãi        |        |            |
| - Phải thu dài hạn khác       |        |            |
| <b>Cộng</b>                   |        |            |



**08 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ..... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| Số dư đầu kỳ                             | 22 134 937 741         | 18 453 729 933    | 1 994 247 036                   |       | 2 930 267 524      | 45 513 182 234 |
| - Mua trong kỳ                           |                        | 238 195 488       |                                 |       |                    | 238 195 488    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 |       | 43 817 000         | 43 817 000     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | 22 134 937 741         | 18 691 925 421    | 1 994 247 036                   |       | 2 886 450 524      | 45 707 560 722 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| Số dư đầu kỳ                             |                        |                   |                                 |       |                    | 16 408 742 719 |
| - Khấu hao trong kỳ                      |                        |                   |                                 |       |                    | 16 408 742 719 |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |       |                    | 1 399 557 697  |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 |       |                    | 29 775 333     |
| Số dư cuối kỳ                            |                        |                   |                                 |       |                    | 17 778 525 083 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| - Tại ngày đầu kỳ                        |                        |                   |                                 |       |                    | 29 104 439 515 |
| - Tại ngày cuối kỳ                       |                        |                   |                                 |       |                    | 27 929 035 639 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**09 – Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:**

| Khoản mục                             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ..... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-------|--------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b> |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| Số dư đầu năm                         |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Thuê tài chính trong năm            |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính         |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Tăng khác                           |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính         |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Giảm khác                           |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| Số dư cuối năm                        |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| Số dư đầu năm                         |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Khấu hao trong năm                  |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính         |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Tăng khác                           |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính         |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| - Giảm khác                           |                        |                   |                                 |       |                    |           |
| Số dư cuối năm                        |                        |                   |                                 |       |                    |           |



|                                                                                             |  |  |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b><br>- Tại ngày đầu năm<br>- Tại ngày cuối năm |  |  |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**10 – Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

| Khoản mục                                                                                                                                                                                                     | Quyền sử dụng đất                                          | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ..... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-------|-------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b><br>Số dư đầu kỳ<br>- Mua trong kỳ<br>- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp<br>- Tăng do hợp nhất kinh doanh<br>- Tăng khác<br>- Thanh lý, nhượng bán<br>- Giảm khác<br>Số dư cuối kỳ | 8 608 202 000<br><br><br><br><br><br><br><br>8 608 202 000 |                 |                          |       |                   | 8 608 202 000<br><br><br><br><br><br><br><br>8 608 202 000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b><br>Số dư đầu kỳ<br>- Khấu hao trong kỳ<br>- Tăng khác<br>- Thanh lý, nhượng bán<br>- Giảm khác<br>Số dư cuối kỳ                                                                 |                                                            |                 |                          |       |                   |                                                            |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b><br>- Tại ngày đầu kỳ<br>- Tại ngày cuối kỳ                                                                                                                            | 8 608 202 000<br>8 608 202 000                             |                 |                          |       |                   | 8 608 202 000<br>8 608 202 000                             |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:
- Trong đó (những công trình lớn):
- + Công trình.....
- + Công trình.....
- + .....

Kỳ này  
8 536 057 806

Số đầu năm  
8 342 182 646

**12 – Tăng giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục                                                                                                              | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b><br>- Quyền sử dụng đất<br>- Nhà<br>- Nhà và quyền sử dụng đất<br>- Cơ sở hạ tầng |            |                |                |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b><br>- Quyền sử dụng đất<br>- Nhà<br>- Nhà và quyền sử dụng đất<br>- Cơ sở hạ tầng         |            |                |                |             |



|                                                |  |  |  |  |
|------------------------------------------------|--|--|--|--|
| <b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b> |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                            |  |  |  |  |
| - Nhà                                          |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                |  |  |  |  |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-  
-

### **13 - Đầu tư dài hạn khác**

|                              | Kỳ này               | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Đầu tư cổ phiếu            | 1 797 080 000        | 1 797 080 000        |
| - Đầu tư trái phiếu          |                      |                      |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu |                      |                      |
| - Cho vay dài hạn            |                      |                      |
| - Đầu tư dài hạn khác        |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1 797 080 000</b> | <b>1 797 080 000</b> |

### **14 – Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                                                 | Kỳ này | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      |        |            |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                |        |            |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |        |            |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |        |            |
| <b>Cộng</b>                                                                     |        |            |

### **15 – Vay và nợ ngắn hạn**

|                          | Kỳ này                | Số đầu năm            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vay ngắn hạn           | 41 757 686 890        | 42 421 946 025        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả |                       |                       |
| <b>Cộng</b>              | <b>41 757 686 890</b> | <b>42 421 946 025</b> |

### **16 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                    | Kỳ này               | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 237 400 034          | 355 617 868          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                      |                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 879 761 429          | 2 068 833 027        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 118 506 967          | 132 057 844          |
| - Thuế tài nguyên                                  |                      |                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                      | 5 267 570            |
| - Các loại thuế khác                               |                      |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1 235 668 430</b> | <b>2 561 776 309</b> |

### **17 – Chi phí phải trả**

|                                                            | Kỳ này | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------|--------|------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |        |            |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                |        |            |



- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
| - Phí khác  | 9 824 278 761        | 2 698 142 172        |
| <b>Cộng</b> | <b>9 824 278 761</b> | <b>2 698 142 172</b> |

**18 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kỳ này Số đầu năm

|                                     |                    |                    |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       |                    |                    |
| - Kinh phí công đoàn                | 156 464 515        | 158 573 078        |
| - Bảo hiểm xã hội                   |                    |                    |
| - Bảo hiểm y tế                     |                    |                    |
| - Phải trả về cổ phần hoá           |                    |                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     |                    | 45 000 000         |
| - Doanh thu chưa thực hiện          |                    |                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 123 104 603        | 209 180 511        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>279 569 118</b> | <b>412 753 589</b> |

**19 – Phải trả dài hạn nội bộ**

Kỳ này Số đầu năm

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| - Vay dài hạn nội bộ           |  |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác |  |
| <b>Cộng</b>                    |  |

**20 – Vay và nợ dài hạn**

Kỳ này Số đầu năm

|                                |               |               |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| a- Vay dài hạn                 |               |               |
| - Vay ngân hàng                | 3 016 300 189 | 3 891 300 189 |
| - Vay đối tượng khác           |               |               |
| - Trái phiếu phát hành         |               |               |
| b-Nợ dài hạn                   |               |               |
| - Thuê tài chính               |               |               |
| - Nợ dài hạn khác              |               |               |
| c- Các khoản nợ thuê tài chính |               |               |

| Thời hạn             | Kỳ này                                    |                   |            | Số đầu năm                                |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

**21 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        |        |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|
| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                     | Kỳ này | Số đầu năm |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |        |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |        |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |        |            |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các Kỳ trước      |        |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                       |        |            |



b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ này

Số đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các Kỳ trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 22 – Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Cộng           |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| A                          | 1                         | 2                    | 3                       | 4            | 5                               | 6                          | 7                     | 8                      | 9              |
| <b>Số dư đầu Kỳ trước</b>  |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| - Tăng vốn trong Kỳ trước  |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| - Lãi trong Kỳ trước       |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| - Tăng khác                |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| - Giảm vốn trong Kỳ trước  |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| - Lỗ trong Kỳ trước        |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| - Giảm khác                |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>    | 26 399 600 000            | 19 363 666 700       |                         |              | 4 662 862                       |                            | 7 941 867 667         | 1 279 739 323          | 61 123 031 282 |
| - Tăng vốn trong kỳ này    |                           |                      |                         |              |                                 |                            | 1 463 659 049         | 344 174 736            | 1 807 833 785  |
| - Lãi trong kỳ này         |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        | 5 422 547 515  |
| - Tăng khác                |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| - Giảm vốn trong kỳ này    |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        | 100 000 000    |
| - Lỗ trong kỳ này          |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        |                |
| - Giảm khác                |                           |                      |                         |              |                                 |                            |                       |                        | 3 497 137 730  |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | 26 399 600 000            | 19 363 666 700       |                         |              | 4 662 862                       |                            | 9 405 526 716         | 1 623 914 059          | 64 756 274 852 |

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Kỳ này

Số đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ



c- Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

Kỳ này

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu kỳ
  - + Vốn góp tăng trong kỳ
  - + Vốn góp giảm trong kỳ
  - + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

Kỳ này

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

### 23- Nguồn kinh phí

Kỳ này

Số đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

### 24- Tài sản thuê ngoài

Kỳ này

Số đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6 tháng 2013

6 tháng 2012

(Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa

44 389 085 657

36 980 498 966

- Doanh thu bán thành phẩm

69 858 446 494

59 343 211 342

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng



+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

**Cộng:**

**114 247 532 151**

**96 323 710 308**

**26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

39 492 915

- Hàng bán bị trả lại

1 337 520 423

1 303 808 926

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất khẩu

Trong đó: chủ yếu hàng Chi nhánh TP.HCM chuyển về công ty.

**27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.

44 329 831 092

36 971 810 444

- Doanh thu thuần bán thành phẩm

68 540 687 721

58 048 090 938

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

**Cộng**

**112 870 518 813**

**95 019 901 382**

**28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

**6 tháng 2013**

**6 tháng 2012**

- Giá vốn hàng hoá đã bán

36 504 221 461

32 442 987 951

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

33 945 387 455

26 862 897 129

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

**70 449 608 916**

**59 305 885 080**

**29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

**6 tháng 2013**

**6 tháng 2012**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

75 814 680

8 961 121

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

95 608 000

144 855 800

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

19 264 779

13 677 270

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

1 807 379

**Cộng**

**190 687 459**

**169 301 570**

**30- Chi phí tài chính (Mã số 22)**

**6 tháng 2013**

**6 tháng 2012**

- Lãi tiền vay

2 612 425 683

3 675 444 666

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

73 056 699

154 556 373

- Dự phòng giảm giá các khoản Đ/tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

**2 685 482 382**

**3 830 001 039**



|                                                                                                                |                      |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| <b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>                                             | <b>6 tháng 2013</b>  | <b>6 tháng 2012</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                | 1 557 716 398        | 444 969 099         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này    |                      |                     |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | <b>1 557 716 398</b> | <b>444 969 099</b>  |
| <b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>                                              | <b>6 tháng 2013</b>  | <b>6 tháng 2012</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                      |                     |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ         |                      |                     |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                      |                     |
| - Thu nhập thuế hoãn lại doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                      |                     |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                      |                     |

|                                                    |                     |                     |
|----------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>6 tháng 2013</b> | <b>6 tháng 2012</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                    |                     |                     |
| - Chi phí nhân công                                |                     |                     |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                            |                     |                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                        |                     |                     |
| - Chi phí khác bằng tiền                           |                     |                     |

### Cộng

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này      Kỳ trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....



- 3- Thông tin về các bên liên quan: .....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác: .....

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2013

**KT LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

*Minh Hiền*

*Thái Minh Trang*



**TRẦN NGUYỄN MINH HIỀN**

**LÊ THÁI MINH TRANG**

**ĐS. NGUYỄN VĂN KHA**



c- Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

Kỳ này

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu kỳ
  - + Vốn góp tăng trong kỳ
  - + Vốn góp giảm trong kỳ
  - + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Kỳ này

Số đầu năm

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

### 23- Nguồn kinh phí

Kỳ này

Số đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

### 24- Tài sản thuê ngoài

Kỳ này

Số đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6 tháng 2013

6 tháng 2012

(Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa

44 389 085 657

36 980 498 966

- Doanh thu bán thành phẩm

69 858 446 494

59 343 211 342

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng



+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

**Cộng:**

**114 247 532 151**

**96 323 710 308**

**26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

39 492 915

- Hàng bán bị trả lại

1 337 520 423

1 303 808 926

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất khẩu

Trong đó: chủ yếu hàng Chi nhánh TP.HCM chuyển về công ty.

**27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.

44 329 831 092

36 971 810 444

- Doanh thu thuần bán thành phẩm

68 540 687 721

58 048 090 938

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

**Cộng**

**112 870 518 813**

**95 019 901 382**

**28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

**6 tháng 2013**

**6 tháng 2012**

- Giá vốn hàng hoá đã bán

36 504 221 461

32 442 987 951

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

33 945 387 455

26 862 897 129

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

**70 449 608 916**

**59 305 885 080**

**29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

**6 tháng 2013**

**6 tháng 2012**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

75 814 680

8 961 121

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

95 608 000

144 855 800

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

19 264 779

13 677 270

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

1 807 379

**Cộng**

**190 687 459**

**169 301 570**

**30- Chi phí tài chính (Mã số 22)**

**6 tháng 2013**

**6 tháng 2012**

- Lãi tiền vay

2 612 425 683

3 675 444 666

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

73 056 699

154 556 373

- Dự phòng giảm giá các khoản Đ/tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

**2 685 482 382**

**3 830 001 039**



|                                                                                                                |                      |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| <b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>                                             | <b>6 tháng 2013</b>  | <b>6 tháng 2012</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                | 1 557 716 398        | 444 969 099         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này    |                      |                     |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | <b>1 557 716 398</b> | <b>444 969 099</b>  |
| <b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>                                              | <b>6 tháng 2013</b>  | <b>6 tháng 2012</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                      |                     |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ         |                      |                     |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                      |                     |
| - Thu nhập thuế hoãn lại doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                      |                     |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                      |                     |

|                                                    |                     |                     |
|----------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>6 tháng 2013</b> | <b>6 tháng 2012</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                    |                     |                     |
| - Chi phí nhân công                                |                     |                     |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                            |                     |                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                        |                     |                     |
| - Chi phí khác bằng tiền                           |                     |                     |

### Cộng

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này      Kỳ trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....



- 3- Thông tin về các bên liên quan: .....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác: .....

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2013

**KT LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

*Minh Hiền*

*Thái Minh Trang*



**TRẦN NGUYỄN MINH HIỀN**

**LÊ THÁI MINH TRANG**

**ĐS. NGUYỄN VĂN KHA**